

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT HỢP NHẤT
QUÍ 3 NĂM 2011

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

ĐVT: VNĐ

STT	NỘI DUNG	Số dư đầu kỳ (01/07/2011)	Số dư cuối kỳ (30/09/2011)
I	Tài sản ngắn hạn	85,884,738,339	77,782,608,596
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,965,844,709	5,498,515,052
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	28,254,466,901	33,475,012,668
4	Hàng tồn kho	48,810,043,797	37,269,527,516
5	Tài sản ngắn hạn khác	1,854,382,932	1,539,553,360
II	Tài sản dài hạn	41,691,464,195	44,792,390,291
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	26,376,205,528	27,924,359,707
	- Tài sản cố định hữu hình	15,213,868,057	16,215,345,594
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11,162,337,471	11,709,014,113
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	593,000,000	593,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	14,722,258,667	16,275,030,584
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	127,576,202,534	122,574,998,887
IV	Nợ phải trả	43,758,148,054	33,666,191,636
1	Nợ ngắn hạn	43,624,173,673	32,368,278,852
2	Nợ dài hạn	133,974,381	1,297,912,784
V	Vốn chủ sở hữu	82,340,933,926	87,429,306,272
1	Vốn chủ sở hữu	82,340,933,926	87,429,306,272
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	56,655,300,000	56,655,300,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	1,845,562,255	1,845,562,255
	- Thặng dư vốn cổ phần	12,325,320,000	12,325,320,000
	- Cổ phiếu quỹ	(3,275,267,777)	(3,275,267,777)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	35,898,421	
	- Các quỹ	11,994,821,350	11,994,821,350
	- Lợi nhuận chưa phân phối	2,759,299,677	7,883,570,444
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		
VI	Lợi ích cổ đông thiểu số	1,477,120,554	1,479,500,979
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	127,576,202,534	122,574,998,887

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**ĐVT: VNĐ**

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78,228,578,319	164,512,477,575
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	672,239,864	1,187,359,728
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	77,556,338,455	163,325,117,847
4	Giá vốn hàng bán	59,638,594,687	129,643,459,585
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17,917,743,768	33,681,658,262
6	Doanh thu hoạt động tài chính	74,938,875	470,515,890
7	Chi phí tài chính	358,802,491	1,222,364,303
8	Chi phí bán hàng	6,384,616,194	11,748,267,276
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,138,264,842	11,907,671,375
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6,110,999,116	9,273,871,198
11	Thu nhập khác	72,123,697	166,319,595
12	Chi phí khác	355,022,945	500,767,505
13	Lợi nhuận khác	(282,899,248)	(334,447,910)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,828,099,868	8,939,423,288
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	701,448,676	1,107,023,685
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,126,651,192	7,832,399,603
	<i>16.1 Lợi ích cổ đông thiểu số</i>	<i>2,380,424</i>	<i>9,500,979</i>
	<i>16.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</i>	<i>5,124,270,768</i>	<i>7,822,898,624</i>
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	952	1,454
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 04 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc**Kế toán trưởng****Lập biểu**

TRẦN VĂN HƯNG

HUỠNH THỊ BÍCH HẠNH

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM

Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. HCM

Tel: 08.38553118 Fax:08.38564307

Báo cáo tài chính

Quý 03 năm tài chính 2011

Mẫu số B 01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm (01/01/2011)	Số cuối kỳ (30/09/2011)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78,803,331,394	77,782,608,596
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,727,343,351	5,498,515,052
1. Tiền	111	V.1	2,244,852,509	4,088,473,302
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,482,490,842	1,410,041,750
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34,283,550,213	33,475,012,668
1. Phải thu khách hàng	131		34,025,857,781	31,158,433,879
2. Trả trước cho người bán	132		396,657,648	1,724,694,581
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	23,284,370	777,389,794
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(162,249,586)	(185,505,586)
IV. Hàng tồn kho	140		32,047,897,260	37,269,527,516
1. Hàng tồn kho	141	V.4	32,190,994,145	37,834,059,034
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(143,096,885)	(564,531,518)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		744,540,570	1,539,553,360
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		577,553,368	777,724,477
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		92,906,716	225,625,202
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		32,480,486	4,013,515
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		41,600,000	532,190,166
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39,232,479,783	44,792,390,291
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		24,815,803,210	27,924,359,707
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	15,575,020,146	16,215,345,594
- Nguyên giá	222		27,881,257,756	29,488,928,299
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,306,237,610)	(13,273,582,705)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		167,790,500	167,790,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(167,790,500)	(167,790,500)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	9,240,783,064	11,709,014,113
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		593,000,000	593,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	593,000,000	593,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		13,823,676,573	16,275,030,584
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13,823,676,573	16,275,030,584
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm (01/01/2011)	Số cuối kỳ (30/09/2011)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		118,035,811,177	122,574,998,887
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		36,952,580,467	33,666,191,636
I. Nợ ngắn hạn	310		36,498,610,155	32,368,278,852
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4,183,000,000	4,055,000,000
2. Phải trả người bán	312		15,174,018,563	17,325,736,861
3. Người mua trả tiền trước	313		255,604,644	1,493,227,889
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,842,847,276	988,700,323
5. Phải trả người lao động	315		4,826,069,498	5,815,514,735
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	38,870,000
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8,980,830,573	2,468,859,763
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,236,239,601	182,369,281
II. Nợ dài hạn	330		453,970,312	1,297,912,784
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		104,587,448	188,169,606
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		349,382,864	1,109,743,178
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79,613,230,710	87,429,306,272
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	79,613,230,710	87,429,306,272
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56,655,300,000	56,655,300,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,325,320,000	12,325,320,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,845,562,255	1,845,562,255
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,275,267,777)	(3,275,267,777)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		6,823,062	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,619,105,350	10,619,105,350
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,375,716,000	1,375,716,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		60,671,820	7,883,570,444
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		1,470,000,000	1,479,500,979
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		118,035,811,177	122,574,998,887
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		262,466,525	262,466,525
5. Ngoại tệ các loại	05		258.23	22,733.07
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Tổng giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 10 năm 2011
Kế toán trưởng Lập bảng

Trần Văn Hưng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM:

Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. HCM

Tel: 08.38553118 Fax: 08.38564307

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm tài chính 2011

Mẫu số B 02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ 3 NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	78,228,578,319	68,051,107,028	164,512,477,575	146,570,185,456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	672,239,864	642,286,595	1,187,359,728	852,974,741
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	77,556,338,455	67,408,820,433	163,325,117,847	145,717,210,715
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	59,638,594,687	54,059,062,748	129,643,459,585	120,104,576,147
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		17,917,743,768	13,349,757,685	33,681,658,262	25,612,634,568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	74,938,875	231,802,531	470,515,890	590,197,374
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	358,802,491	184,293,367	1,222,364,303	626,427,117
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		186,379,130	107,677,100	818,640,083	343,566,902
8. Chi phí bán hàng	24		6,384,616,194	4,079,620,165	11,748,267,276	8,757,261,212
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,138,264,842	3,413,010,497	11,907,671,375	8,521,670,549
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		6,110,999,116	5,904,636,187	9,273,871,198	8,297,473,064
11. Thu nhập khác	31	VI.33	72,123,697	181,251,860	166,319,595	282,373,761
12. Chi phí khác	32	VI.34	355,022,945	192,730,444	500,767,505	196,988,985
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(282,899,248)	(11,478,584)	(334,447,910)	85,384,776
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		5,828,099,868	5,893,157,603	8,939,423,288	8,382,857,840
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		701,448,676	747,994,545	1,107,023,685	1,083,180,243
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		5,126,651,192	5,145,163,058	7,832,399,603	7,299,677,597
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		2,380,424	34,689,990	9,500,979	34,689,990
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		5,124,270,768	5,110,473,068	7,822,898,624	7,264,987,607
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		952	950	1,454	1,350

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 10 năm 2011

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Lập bảng

Trần Văn Hưng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM
 Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. HCM
 Tel: 08.38553118 Fax:08.38564307

Báo cáo tài chính
 Quý 03 năm tài chính 2011

Mẫu số B 03-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPTT - QUÝ 3 - 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		172,755,239,731	200,212,434,419
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(138,347,593,189)	(168,517,197,467)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15,879,147,322)	(13,245,709,318)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(818,640,083)	(343,566,902)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,670,892,945)	(856,125,722)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,886,199,360	3,029,770,853
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9,588,394,476)	(11,778,266,426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,336,771,076	8,501,339,437
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,060,248,926)	(1,177,709,929)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(140,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		458,215,868	556,036,401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,602,033,058)	238,326,472
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			1,470,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10,799,226,789	3,727,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10,927,226,789)	(5,880,512,973)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,828,743,255)	(6,457,236,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,956,743,255)	(7,140,748,973)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6,222,005,237)	1,598,916,936
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,727,343,351	10,005,000,619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6,823,062)	2,929,273
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5,498,515,052	11,606,846,828

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 10 năm 2011

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Lập bảng

Trần Văn Hưng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 - NĂM 2011

I. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN-ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Mua bán sách giáo khoa. In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường, nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng dạy học
- Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em, thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm máy tính
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.
- Đào tạo nghề
- Cho thuê văn phòng

Công ty con: Công ty TNHH Một thành viên In Chuyên Dùng

- Địa chỉ trụ sở chính: 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh
- Hoạt động chính của Công ty con là: In sách giáo khoa, tạp chí chuyên ngành, văn hóa phẩm, nhãn hàng, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Công ty con: Công ty cổ phần Giáo Dục An Đông

- Địa chỉ trụ sở chính: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. Hồ Chí Minh
- Hoạt động chính của Công ty con là: Giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông. Dạy nghề. Dạy ngoại ngữ, dạy máy tính. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006,

Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

1- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3-Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4- Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

5- Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

6- Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

7- Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 50
Máy móc thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

8- Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đất đi thuê).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản Thời gian khấu hao (năm)

9- Ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

10- Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11-Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

12-Phân phối lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

· Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14-Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết

thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

15- Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng

Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng riêng đối với Công ty mẹ

+ Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực xã hội hóa (Sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học). Ưu đãi trên được thực hiện theo công văn số 1294/TCT-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%: Công ty mẹ còn được hưởng chế độ ưu đãi đối với các tổ chức có đăng ký giao dịch cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Công văn số 5248/TC – CST ngày 29/04/2005 của Bộ Tài Chính. Theo đó, Công ty mẹ được giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm (năm 2011 - 2012).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	9/30/2011 VND	1/1/2011 VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)	265,609,812	387,284,297
- Tiền gửi ngân hàng	3,822,863,490	1,857,568,212
+ VND	3,808,724,728	1,844,863,515
+ USD	14,138,762	12,704,697
- Tương đương tiền	1,410,041,750	9,482,490,842
+ VND	1,000,000,000	9,071,789,500
+ USD	410,041,750	410,701,342
Cộng	5,498,515,052	11,727,343,351

03. Các khoản phải thu khác:

	9/30/2011 VND	1/1/2011 VND
Phải thu đồng phục học sinh	0	21,600,000
Phải thu người lao động (quỹ khen thưởng)	759,432,149	
Phải thu khác	17,957,645	1,684,370
Cộng	777,389,794	23,284,370

* Dự phòng phải thu khó đòi:

	9/30/2011 VND	1/1/2011 VND
Các khoản nợ phải thu trên 3 năm	174,933,100	151,677,100
Các khoản nợ khác	10,572,486	10,572,486
Cộng	185,505,586	162,249,586

04. Hàng tồn kho

	9/30/2011 VND	1/1/2011 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	8,186,955,807	7,064,633,026
- Công cụ, dụng cụ	105,368,484	11,049,438
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,525,993,638	250,952,627
- Thành phẩm	10,232,811,112	8,475,339,323

- Hàng hóa	17,782,929,993	16,389,019,731
Cộng	37,834,059,034	32,190,994,145

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
- Thuế thu nhập cá nhân (CB CNV)	4,013,515	29,187,035
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	3,293,451
Cộng	4,013,515	32,480,486

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số 01/07/2011	16,511,034,033	7,824,013,908	2,659,943,376	1,281,978,780	28,276,970,097
Mua trong năm		531,611,747	882,615,455	14,940,000	1,429,167,202
Xây dựng mới					0
Thanh lý, bán					0
Giảm khác		21,750,000	195,459,000		217,209,000
Số 30/09/2011	16,511,034,033	8,333,875,655	3,347,099,831	1,296,918,780	29,488,928,299
Khấu hao					
Số 01/07/2011	5,068,415,427	5,290,987,846	1,871,478,260	832,220,507	13,063,102,040
Khấu hao trong kỳ	118,552,488	217,114,582	52,554,143	17,718,452	405,939,665
Giảm khác					0
Thanh lý bán			195,459,000		195,459,000
Số 30/09/2011	5,186,967,915	5,508,102,428	1,728,573,403	849,938,959	13,273,582,705
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11,442,618,606	2,533,026,062	788,465,116	449,758,273	15,213,868,057
Số 30/09/2011	11,324,066,118	2,825,773,227	1,618,526,428	446,979,821	16,215,345,594

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2011 là: 5.102.080.428 đồng.

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình			
	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số 01/07/2011	0	167,790,500	167,790,500
Tăng trong năm			0
Giảm khác			0
Số 30/09/2011	0	167,790,500	167,790,500
Khấu hao			
Số 01/07/2011	0	167,790,500	167,790,500
Khấu hao trong kỳ			0
Giảm trong năm			0
Số 30/09/2011	0	167,790,500	167,790,500
Giá trị còn lại			
Số 01/01/2011	0	-	0
Số 30/09/2011	0	-	0

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Công trình Khu Công Nghiệp Sóng Thần	10,132,392,668	7,701,346,662
Cải tạo, sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương, Q5, TP.HCM	1,576,621,445	0
Thẩm định giá trị bất động sản 223 Nguyễn Tri Phương	0	1,539,436,402

Nhà máy Bình Dương	0	0
Nhà xưởng 122 Phan Văn Trị	0	
Cộng	11,709,014,113	9,240,783,064

13. Đầu tư dài hạn khác	9/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào các Công ty	593,000,000	593,000,000
- Công ty CP Sách Giáo Dục Tây Ninh	103,000,000	103,000,000
- Công ty CP DV NXB GD Gia Định	490,000,000	490,000,000
Đầu tư dài hạn khác	0	0
- NXB GD tại TP. Hồ Chí Minh		
Cộng	593,000,000	593,000,000

14. Chi phí trả trước dài hạn	9/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	1,236,894,450	708,650,184
Sửa chữa Tân Tạo	80,045,802	200,114,522
Sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương	2,704,632,996	843,827,451
Sửa chữa 122 Phan Văn Trị	612,653,855	899,453,981
Sửa chữa 780 Nguyễn Kiệm	0	22,727,271
Sửa chữa Bình Dương	30,866,876	41,978,951
Sửa chữa khác chờ phân bổ	1,091,996,496	432,805,165
Quyền sử dụng đất - Bình Dương	8,571,518,733	8,713,588,107
Quyền sử dụng đất - Tân Tạo	1,924,074,785	1,960,530,941
Chi phí khác	22,346,591	
Cộng	16,275,030,584	13,823,676,573

Quyền sử dụng đất ở Bình Dương với diện tích 20.600m² và thời hạn sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 49 năm.(26/12/2006->31/12/2055)

Quyền sử dụng đất ở Tân Tạo với diện tích 2.575 m² và thời hạn sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 46 năm. (20/03/2001->17/06/2047)

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	9/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
- Vay Ngân hàng Nông Nghiệp & PT Nông Thôn VN	443,000,000	0
- Vay cá nhân	3,612,000,000	4,183,000,000
Cộng	4,055,000,000	4,183,000,000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	721,301,436	1,288,464,147
- Thuế thu nhập cá nhân	23,688,660	56,677,499
- Thuế giá trị gia tăng	161,400,651	497,705,630
- Tiền thuê đất	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	82,309,576	0
Cộng	988,700,323	1,842,847,276

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	267,994,113	239,082,287
- Bảo hiểm xã hội	23,590,195	0
- Phải trả về cổ phần hóa	723,771,000	723,771,000
- Cổ tức phải trả	357,342,932	7,039,439,000

- Hoa hồng, chiết khấu	0	372,598,978
- Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	0	273,200,000
- Tài sản thừa chờ xử lý	191,235,793	
- Thuế TNCN tạm thu CB CNV	256,170,412	
- Khoản phải trả khác	648,755,318	332,739,308
Cộng	2,468,859,763	8,980,830,573

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ Dự phòng tài chính VND	
Số dư 01/01/2010	56,655,300,000	1,405,203,218	9,288,665,850	942,495,244	
Tăng trong năm		440,359,037	1,330,439,500	433,220,756	
Tăng khác					
Giảm trong năm					
Số dư 31/12/2010	56,655,300,000	1,845,562,255	10,619,105,350	1,375,716,000	
Số dư 01/01/2011	56,655,300,000	1,845,562,255	10,619,105,350	1,375,716,000	
Tăng trong năm					
Tăng khác					
Giảm trong năm					
Số dư 30/09/2011	56,655,300,000	1,845,562,255	10,619,105,350	1,375,716,000	
	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2010	12,325,320,000	(3,275,267,777)	(13,449,554)	524,203,750	77,852,470,731
Tăng trong năm			30,530,490	10,061,270,995	12,295,820,778
Tăng khác					0
Giảm trong năm	-	-	10,257,874	10,524,802,925	10,535,060,799
Số dư 31/12/2010	12,325,320,000	(3,275,267,777)	6,823,062	60,671,820	79,613,230,710
Số dư 01/01/2011	12,325,320,000	(3,275,267,777)	6,823,062	60,671,820	79,613,230,710
Tăng trong năm			56,444,139	7,822,898,624	7,879,342,763
Tăng khác					0
Giảm trong năm			63,267,201		63,267,201
Số dư 30/09/2011	12,325,320,000	(3,275,267,777)	0	7,883,570,444	87,429,306,272

- Vốn khác của chủ sở hữu là Quỹ dự trữ trích lập theo điều lệ công ty

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	9/30/2011 Tổng số VND	01/01/2011 Tổng số VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất Bản Giáo Dục	29,767,680,000	29,767,680,000
Vốn góp của cổ đồng khác	24,042,620,000	24,042,620,000
Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	2,845,000,000	2,845,000,000
Cộng	56,655,300,000	56,655,300,000

c. Cổ phiếu

	30/09/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,665,530	5,665,530
+ Cổ phiếu phổ thông	5,665,530	5,665,530

+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	284,500	284,500
+ Cổ phiếu phổ thông	284,500	284,500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,381,030	5,381,030
+ Cổ phiếu phổ thông	5,381,030	5,381,030
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ

d. Phân phối lợi nhuận:	9/30/2011	01/01/2011
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	60,671,820	524,203,750
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	7,822,898,624	10,061,270,995
Các khoản làm giảm lợi nhuận sau thuế		10,524,802,925
- Thuế được miễn giảm tăng Quỹ đầu tư phát triển		1,323,301,219
- Trích các quỹ		2,206,162,706
- Chia cổ tức		6,995,339,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	7,883,570,444	60,671,820

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)	QUÝ 3 /2011	QUÝ 3 /2010
	VND	VND
Tổng doanh thu	78,228,578,319	68,051,107,028
+ Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in	31,925,465,313	26,671,165,470
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	44,405,007,583	40,667,521,845
+ Doanh thu hoạt động giảng dạy	1,542,578,151	536,861,948
+ Doanh thu khác	355,527,272	175,557,765
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	672,239,864	642,286,595
+ Giảm giá hàng bán	17,205,019	642,286,595
+ Hàng bán bị trả lại	655,034,845	
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 10)	77,556,338,455	67,408,820,433
28. Giá vốn hàng bán(Mã số 11)	QUÝ 3 /2011	QUÝ 3 /2010
	VND	VND
+ Giá vốn sách và sản phẩm in	26,396,852,490	22,342,610,756
+ Giá vốn thiết bị giáo dục	32,125,013,671	31,410,988,997
+ Giá vốn hoạt động giảng dạy	969,807,080	243,548,154
+ Giá vốn khác	146,921,446	61,914,841
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	59,638,594,687	54,059,062,748
29. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)	QUÝ 3 /2011	QUÝ 3 /2010
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69,026,378	201,203,531
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	5,912,497	30,599,000
Cộng	74,938,875	231,802,531
30. Chi phí hoạt động tài chính(Mã số 22)	QUÝ 3 /2011	QUÝ 3 /2010
	VND	VND
- Lãi vay ngân hàng, cá nhân	186,379,130	107,677,100
- Chiết khấu thanh toán	172,423,361	64,936,038
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	11,680,229

	Cộng	358,802,491	184,293,367
33. Thu nhập khác(Mã số 31)		QUÝ 3 /2011 VND	QUÝ 3 /2010 VND
- Bán thanh lý, phế liệu		40,637,272	159,403,638
- Thu nhập khác		31,486,425	21,848,222
Cộng		72,123,697	181,251,860
34. Chi phí khác(Mã số 32)		QUÝ 3 /2011 VND	QUÝ 3 /2010 VND
- Chi phí thanh lý		355,011,627	181,982,664
- Chi phí khác		11,318	10,747,780
Cộng		355,022,945	192,730,444
35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)		QUÝ 3 /2011 VND	QUÝ 3 /2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5,828,099,868	5,893,157,603
- Lợi nhuận hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi thuế		3,637,971,642	5,784,391,313
- Lợi nhuận hoạt động SXKD cho ngành nghề xã hội hóa		2,011,680,545	70,795,897
- Lợi nhuận hoạt động khác không được ưu đãi thuế		178,447,681	37,970,393
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		0	0
- Điều chỉnh tăng		0	0
+ Chi phí không hợp lệ			
+ Chi phí phạt chậm nộp thuế		0	
- Điều chỉnh giảm		0	0
+ Cổ tức lợi nhuận được chia			
Tổng thu nhập chịu thuế		5,828,099,868	5,893,157,603
- Thu nhập hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi thuế		3,637,971,642	5,784,391,313
- Thu nhập hoạt động SXKD cho ngành nghề xã hội hóa		2,011,680,545	70,795,897
- Thu nhập hoạt động khác không được ưu đãi thuế		178,447,681	37,970,393
Thuế suất		25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành		1,156,195,131	1,455,590,427
- Hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi thuế		909,492,911	1,446,097,828
- Hoạt động SXKD cho ngành nghề xã hội hóa		202,090,300	
- Hoạt động khác không được ưu đãi thuế		44,611,920	9,492,598
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		454,746,455	723,048,914
- Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/200		454,746,455	723,048,914
Chi phí thuế TNDN hiện hành		701,448,676	732,541,512
Chi phí thuế TNDN hiện hành đ/chỉnh năm trước			15,453,033
Lợi nhuận sau thuế TNDN		5,126,651,192	5,145,163,058
Lợi ích cổ đông thiểu số		2,380,424	34,689,990
Lợi ích sau thuế cổ đông công ty mẹ		5,124,270,768	5,110,473,068
36 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		QUÝ 3 /2011 VND	QUÝ 3 /2010 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5,124,270,768	5,110,473,068
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm		-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông		5,124,270,768	5,110,473,068
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		5,381,030	5,381,030

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 10 năm 2011

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Trần Văn Hưng

Huỳnh Thị Bích Hạnh